

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/DS-ST
Ngày: 09-6-2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản giữa ông T với
ông G, bà L.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Nhựt Thảo

Bà Trần Thị Quế Minh

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 243/2020/TLST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 105/2021/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 104/2021/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông N T T, sinh năm 1964 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08-6-2021)

Nơi cư trú: Tổ 1B, ấp T T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: 1/ Ông P Q G, sinh năm 1978 (vắng mặt)

2/ Bà P N L, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp Đ B T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 30-11-2020; quá trình tố tụng và tại Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08-6-2021, nguyên đơn ông N T T trình bày: Vào

ngày 05-6-2020, ông P Q G và bà P N L có hỏi vay của ông tổng số tiền 308.000.000đ (ba trăm lẻ tám triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, thời gian vay là 03 tháng (từ ngày 05-6-2020 đến ngày 05-9-2020), hai bên có lập “Hợp đồng vay tiền” ngày 05-6-2020 có ông và ông G, bà L ký tên xác nhận. Đến hạn trả nợ ông G, bà L không thực hiện việc trả nợ theo thỏa thuận cũng như không đóng lãi và cố tình né tránh, cố tình chiếm dụng số tiền nói trên của ông.

Quá trình vay tiền ông G, bà L có giao cho ông giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BP 202326, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH06558 do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 05-12-2013, đứng tên ông P Q G, bà P N L. Diện tích 1.113,1m², thửa đất số 4, tờ bản đồ số 49, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn (600m²), đất trồng cây lâu năm (513,1m²). Đất tọa lạc ấp Đ B T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CT 758864, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS00027 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 31-12-2019, đứng tên ông P Q G, bà P N L. Diện tích 583,6m², thửa đất số 116, tờ bản đồ số 50, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Đất tọa lạc xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.

Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xem xét buộc ông P Q G và bà P N L trả lại cho ông số tiền vay còn nợ là 308.000.000đ (ba trăm lẻ tám triệu đồng), yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật 1%/tháng kể từ ngày 05-6-2020 cho đến khi ông G bà L trả dứt nợ. Ông đồng ý trả lại cho ông G, bà L bản chính 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông G, bà L.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bị đơn ông P Q G, bà P N L, nhưng ông G, bà L không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 05-4-2021 và ngày 20-4-2021, Tòa án đến nhà để ghi lời khai của ông G, bà L; ông G, bà L không có mặt tại nhà, nên Tòa án không nhận được ý kiến của ông G, bà L.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại nguyên đơn vốn vay còn nợ là 308.000.000đ và tiền lãi. Buộc nguyên đơn trả lại bị đơn 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đối với nguyên đơn ông N T T; bị đơn ông P Q G, bà P N L; Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nguyên đơn ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông G, bà L vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn ông T và bị đơn ông G, bà L.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Căn cứ vào đơn khởi kiện. Đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 105 và 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ địa chỉ bị đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện*: Căn cứ “*Hợp đồng vay tiền ngày 05-6-2020*” do nguyên đơn cung cấp. Ngày 30-11-2020, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện (Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm).

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự*:

Căn cứ “*Hợp đồng vay tiền ngày 05-6-2020*” do nguyên đơn cung cấp (bút lục 06);

Căn cứ Đơn khởi kiện, Tờ tự khai ngày 30-11-2020 (bút lục 30, 31),

Từ căn cứ trên có cơ sở kết luận, giữa nguyên đơn ông T và bị đơn ông G, bà L có xác lập hợp đồng vay tài sản với số tiền vay là 308.000.000đ; có thỏa thuận tính lãi, nhưng không xác định lãi suất; thời hạn vay từ ngày 05-6-2020 đến ngày 05-9-2020; khi vay có lập “*Hợp đồng vay tiền ngày 05-6-2020*” ông T ký tên cho vay và có ông G, bà L ký tên xác nhận nợ. Khi vay tiền ông G, bà L có giao cho ông T giữ bản chính 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông G, bà L. Ông T trình bày ông G, bà L không đóng lãi cũng như không trả lại vốn vay; ông G, bà L không có ý kiến, dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Xét hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 05-6-2020, có nội dung ông G, bà L có vay tiền của ông T 308.000.000đ; có thỏa thuận lãi, nhưng không xác định lãi suất; thời hạn vay từ ngày 05-6-2020 đến ngày 05-9-2020. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 105, 463; khoản 2 Điều 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì hợp đồng hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đã tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể, nội dung; không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật.

[5.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:*

[5.1.1] *Đối với yêu cầu trả lại vốn vay:* Do hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay có kỳ hạn; nguyên đơn đã giao đủ tiền cho bị đơn, đến hạn trả nợ bị đơn không trả lại vốn vay cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn có yêu cầu nhận lại vốn vay; bị đơn không có ý kiến và cũng không trả lại vốn vay. Xét quan hệ tranh chấp trên bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là trả lại vốn vay khi đến hạn. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 463, 465, 466 và Điều 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại một lần vốn vay là 308.000.000đ (ba trăm lẻ tám triệu đồng) là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.1.2] *Đối với yêu cầu tính lãi:* Do hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay có kỳ hạn; nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận tính lãi nhưng không xác định lãi suất, hợp đồng được xác lập ngày 05-6-2020. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điểm b khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xem xét lãi suất trong hạn được xác định bằng 10%/năm, lãi suất quá hạn bằng 15%/năm. Bị đơn phải chịu 3 tháng tiền lãi trong hạn theo lãi suất 0,83%/tháng và 9 tháng tiền lãi quá hạn theo lãi suất 1,25%/tháng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi theo mức 1%/tháng là có lợi cho bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét tính lãi theo mức 1%/tháng kể từ ngày 05-6-2020 đến ngày xét xử vụ án 09-6-2021 là ngày 369 ngày. Tiền lãi được tính là 37.883.000đ (308.000.000đ x 369 ngày x 1% : 30 ngày).

Tổng cộng vốn lãi là 345.883.000đ (ba trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm tám mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[5.1.3] *Đối với việc ông T đang giữ bản chính 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông G, bà L:* Tại Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08-6-2021, ông T đồng ý trả lại cho ông G, bà L bản chính 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông G, bà L. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 502 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 và Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013, Hội đồng xét xử xem xét buộc ông T trả lại ông G bà L bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BP 202326, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH06558 do UBND huyện C T, tỉnh An

Giang cấp ngày 05-12-2013, đứng tên ông P Q G, bà P N L. Diện tích 1.113,1m², thửa đất số 4, tờ bản đồ số 49, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn (600m²), đất trồng cây lâu năm (513,1m²). Đất tọa lạc ấp Đ B T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CT 758864, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS00027 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 31-12-2019, đứng tên ông P Q G, bà P N L. Diện tích 583,6m², thửa đất số 116, tờ bản đồ số 50, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Đất tọa lạc xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.

[5.2] *Đối với bị đơn:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bị đơn, nhưng bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 05-4-2021 và ngày 20-4-2021, Tòa án đến nhà để ghi lời khai của bị đơn, bị đơn vắng mặt tại nhà, nên Tòa án không nhận được ý kiến của bị đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1, 2 và 4 Điều 91 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự:

“Điều 91. Nghĩa vụ chứng minh

1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, ...

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.”

Thì việc không ghi được lời khai của bị đơn xem như bị đơn từ bỏ nghĩa vụ chứng minh và phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh. Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn 345.883.000đ nên bị đơn phải chịu 17.294.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn ông T; bị đơn ông G, bà L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 105, 357, 429, 463, 465, 466, 468, 470, 502 và Điểm b, d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013;

khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N T T.

[2] Buộc bị đơn ông P Q G và bà P N L phải trả cho nguyên đơn ông N T T số tiền còn nợ là 345.883.000đ (ba trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm tám mươi ba ngàn đồng).

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Buộc ông N T T trả lại ông P Q G và bà P N L bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BP 202326, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH06558 do UBND huyện C T, tỉnh An Giang cấp ngày 05-12-2013, đứng tên ông P Q G, bà P N L. Diện tích 1.113,1m², thửa đất số 4, tờ bản đồ số 49, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn (600m²), đất trồng cây lâu năm (513,1m²). Đất tọa lạc ấp Đ B T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CT 758864, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS00027 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 31-12-2019, đứng tên ông P Q G, bà P N L. Diện tích 583,6m², thửa đất số 116, tờ bản đồ số 50, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Đất tọa lạc xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.

[5] Về án phí:

Hoàn trả cho nguyên đơn ông N T T 8.000.000đ (tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007448 ngày 29-12-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông P Q G và bà P N L phải chịu 17.294.000đ (mười bảy triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông N T T; bị đơn ông P Q G và bà P N L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà